

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM



ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

HVS VIỆT NAM

(Ban hành theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 04 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 04 năm 2020)

Tháng 04 Năm 2020

MỤC LỤC

Căn cứ pháp lý

Chương I. Quy định chung

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

Điều 5. Vốn điều lệ

Điều 6. Mục tiêu hoạt động

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động

Điều 8. Quyền của Công ty

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế

Chương II. Cổ phần và cổ đông

Mục 1. Cổ phần

Điều 11. Các loại cổ phần

Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần

Điều 13. Mua lại cổ phần

Điều 14. Phát hành trái phiếu:

Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

Mục 2. Cổ đông sáng lập; quyền và nghĩa vụ của cổ đông

Điều 16. Thông tin về cổ đông sáng lập

Điều 17. Quyền của cổ đông

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông

Điều 20. Chứng chỉ cổ phiếu

Chương III. Quản trị, điều hành công ty

Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

Điều 23. Các đại diện được uỷ quyền

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 28. Bầu dồn phiếu

Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 30. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

II. Hội đồng quản trị

Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

Điều 33. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

Điều 37. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành

Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điều 39. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

III. Ban Tổng Giám đốc

Điều 40. Thành phần, nghĩa vụ và quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Điều 43. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

IV. Ban Kiểm soát

Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Điều 45. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

Điều 46. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Chương IV. Xử lý mối quan hệ với các đối tác liên quan

Điều 49. Các tranh chấp có thể xảy ra

Điều 50. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

Điều 51. Các giao dịch phải được chấp thuận

Điều 52. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan

Điều 53. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

Chương V. Quản lý tài chính, kế toán

Điều 54. Năm tài chính

Điều 55. Hệ thống kế toán

Điều 56. Kiểm toán

Điều 57. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Điều 58. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Điều 59. Trích lập các quỹ theo quy định

Chương VI. Gia hạn thời hạn hoạt động, tổ chức lại, giải thể và phá sản

Điều 60. Gia hạn thời hạn hoạt động

Điều 61. Tổ chức lại Công ty

Điều 62. Giải thể

Điều 63. Phá sản

Chương VII. Thể thức sửa đổi và bổ sung điều lệ

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Chương VIII. Hiệu lực của Điều lệ

Điều 65. Ngày hiệu lực

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Thông tư 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ:

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
- a) **“Công ty”** là Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam.
 - b) **“Địa bàn kinh doanh”** có nghĩa là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.
 - c) **“Vốn điều lệ”** là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
 - d) **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2010;
 - e) **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - f) **“Điều khoản”** là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - g) **“Ngày thành lập”** là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - h) **“Pháp luật”** là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 06 năm 2015;

- i) **“Người quản lý công ty”** là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng, và các chức danh khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm người quản lý của công ty;
- j) **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- k) **“Cổ đông”** là thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong Sổ Đăng ký Cổ đông của công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần;
- l) **“Cổ đông lớn”** là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- m) **“Cổ phần”** là phần góp vốn của cổ đông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng (mười ngàn đồng).
- n) **“Cổ phiếu”** là giấy chứng nhận quyền sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của cổ đông do công ty phát hành.
- o) **“Việt Nam”** là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- p) **“UBCK”** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty:

2.1 Tên Công ty:

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt : Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam.
- b) Tên Tiếng Anh : HVS Vietnam Securities
- c) Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam.

d) Tên viết tắt : HVS

2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam là công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở Công ty:

a) Địa chỉ trụ sở chính : Số 31, đường số 9, Khu dân cư Nam Long, Tổ 7B, Khu phố 1, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-8) 62915358 Fax: (84-8) 62915359

b) Địa chỉ trang web : www.hvsvn.com

2.4 Cơ cấu tổ chức:

- a) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCK chấp thuận;
- b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận.
- d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1 Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

- a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt

Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;

- b) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm a khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;
- c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2 Trường hợp Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty: nếu Tổng Giám đốc bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên .

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là các nghiệp vụ sau:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- c) Lưu ký chứng khoán.

4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 4.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính khi được cho phép (nếu có quy định các dịch vụ đó phải được Bộ Tài chính cho phép) hoặc khi pháp luật không cấm. Trường hợp công ty cung cấp dịch vụ, sản phẩm mới phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các sản phẩm, dịch vụ mà pháp luật đòi hỏi phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 4.1 Điều này theo quyết định của HĐQT và sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Vốn điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 50.200.000.000 VND (năm mươi tỷ hai trăm triệu đồng). Vốn điều lệ công ty được chia ra làm 5.020.000 (năm triệu hai mươi ngàn) cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 (mười ngàn) đồng.

Nhà đầu tư nước ngoài được quyền sở hữu không hạn chế (đến 100%) vốn điều lệ của Công ty khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có liên quan.

Điều 6. Mục tiêu hoạt động

6.1 Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

- a) Xây dựng và phát triển công ty thành một công ty chứng khoán vững mạnh, thương hiệu có uy tín trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ban điều hành và nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và các nguyên tắc qui định thị trường, hoạt động cẩn trọng và minh bạch, có trách nhiệm đối với quyền lợi khách hàng;
- b) Thực hiện quản trị doanh nghiệp bằng các qui trình nghiệp vụ chuyên môn, hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro. Áp dụng công nghệ thông tin kỹ thuật cao vào việc cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán cho khách hàng và trong việc hạch toán kế toán công ty;
- c) Góp phần phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam bằng nỗ lực tìm kiếm khách hàng có tiềm năng là các nhà đầu tư lớn trong nước và nước ngoài, tạo sự tin cậy với các quỹ đầu tư có danh tiếng;
- d) Gia tăng giá trị vốn góp của cổ đông;
- e) Mở rộng các mục tiêu hoạt động khác phù hợp với tiến độ phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam và khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động

- 7.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 7.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 7.3 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức

hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty và các quy trình, quy chế khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

- 7.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 7.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
- 7.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- 7.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
- 7.8 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.
- 7.9 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất.
- 7.10 Chỉ được đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng.
- 7.11 Phải cung cấp cho khách hàng thông tin cần thiết cho việc ra quyết định đầu tư của khách hàng.
- 7.12 Nguyên tắc khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 8. Quyền của Công ty

- 8.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 8.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép hoặc không cấm.
- 8.3 Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
- 8.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

8.5 Các quyền khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

9.1 Nguyên tắc chung:

- a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- b) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan.
- c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.
- e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên theo quy định của pháp luật (nếu có)..
- f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty.
- g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính.
- h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.
- i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan.
- j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- k) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
- l) Nguyên tắc khác do Công ty quy định tại các quyết định nội bộ phù hợp với pháp luật hiện hành.

9.2 Nghĩa vụ đối với cổ đông:

- a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

c) Không được thực hiện các hành vi sau:

- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định).
- Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông.
- Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này.
- Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật.
- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.
- Nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

9.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng.
- b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty.
- c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp.
- d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng.
- e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao

gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật.

- f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng.
- g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty.
- h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.
- i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất.
- j) Bảo mật thông tin của khách hàng:

Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.

Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
- Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- k) Nghĩa vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế

10.1 Quy định đối với Công ty:

- a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.
- b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch.
- c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng.
- d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài

khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản.

- e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán.
- f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty.
- g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.
- i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.
- j) Quy định cấm và hạn chế khác tại các quy định nội bộ của Công ty, phù hợp với pháp luật hiện hành.

10.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:

- a) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty.
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác.
- c) Không được đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
- d) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty.
- e) Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là đại diện cho Công ty và thực hiện với tư cách Công ty. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
- f) Quy định cấm và hạn chế khác do Công ty quy định tại các quy chế nội bộ phù hợp với pháp luật hiện hành.

10.3 Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác.
- b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.
- c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
- d) Quy định cấm khác do Công ty quy định tại quy chế nội bộ phù hợp với pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG II

CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Mục 1

CỔ PHẦN

Điều 11. Các loại cổ phần

11.1 Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 5.020.000 (năm triệu hai mươi ngàn) cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 (mười ngàn) đồng Việt Nam/cổ phần.

11.2 Các loại cổ phần của Công ty:

- a) Cổ phần phổ thông: 5.020.000 cổ phần;
- b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: 0 cổ phần;
- c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;
- d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần.

Tất cả các cổ phần được phát hành của công ty đều là cổ phần phổ thông. Nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, công ty có thể có cổ phần ưu đãi.

Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khuôn khổ pháp luật.

11.3 Đặc điểm của các loại cổ phần:

- a) Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết có 01 phiếu biểu quyết. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba (03) năm, kể từ ngày thành lập. Sau thời hạn này, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông;
- c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: cổ phần ưu đãi cổ tức được trả cổ tức với mức cao hơn 10% so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc được trả ổn định hàng năm. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;
- d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Cổ phần ưu đãi hoàn lại được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại. Mức giá mua lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không được cao hơn giá thị trường và thấp hơn 10% giá trị sổ sách trong báo cáo quý gần nhất tính đến thời điểm được mua lại.

Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần:

- 12.1 Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này.
- 12.2 Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty và việc chuyển nhượng này vẫn phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông sáng lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Hết thời hạn trên, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ. Hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập chỉ áp dụng đối với số cổ phần đã mua tại thời điểm thành lập Công ty. Các cổ đông khác là thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty cũng phải tuân thủ các hạn chế tại điều

này. Cổ đông sáng lập không được trích lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

- 12.3 Giao dịch chuyển nhượng cổ phần để trở thành cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của tòa án.

Điều 13. Mua lại cổ phần

- 13.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

- 13.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:

a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

- Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
- Công ty sẽ mua lại số cổ phần theo yêu cầu của cổ đông theo giá thị trường trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu mua lại của cổ đông. Giá thị trường của cổ phần được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp như sau: là giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

b) Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hoặc các quy định của pháp luật về doanh nghiệp có liên quan trong trường hợp pháp luật về chứng khoán không có quy định.

Công ty chỉ được quyền thanh toán phần vốn góp, cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số vốn góp, cổ phần được mua lại, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 14: Phát hành trái phiếu:

- 14.1 Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.
- 14.2 Hội đồng quản trị công ty có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
- 14.3 Ngoại trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, trong trường hợp sau đây Công ty không được quyền phát hành trái phiếu:

Không thanh toán đủ gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó;

Điều 15: Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 15.1 Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.
- 15.2 Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
- a) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
 - b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
 - c) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng.
- 15.3 Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành. Đồng thời, Công ty chỉ được hoàn trả cho cổ đông nếu công ty bảo đảm thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông.

Mục 2**CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG****Điều 16. Thông tin về cổ đông sáng lập:**

- Cổ đông sáng lập là cổ đông mua cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.

- Các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập:

Cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương (là công ty tiền thân của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam) gồm các cá nhân và tổ chức có tên sau:

Họ tên	Quốc tịch	Địa chỉ	Số CMND/ GCNĐKKD	Giá trị cổ phần (tỷ đồng)	Tỷ lệ góp vốn/Vốn điều lệ
Trương Hải Hưng (đã chuyển nhượng)	Việt Nam	3B2-3-4 Mỹ Viên, Phú Mỹ Hưng, Q.7 TP HCM	111317586	1.5	2.99%
Dương Hoài Ân (đã chuyển nhượng)	Việt Nam	93/3 Nguyễn văn Đậu P5, Q. Bình Thạnh, TP HCM	020140615	1.5	2.99%
Nguyễn Thị Lan Anh (đã chuyển nhượng)	Việt Nam	14 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP HCM	225322861	7.5	14.94%
Công ty cổ phần chế tạo máy DĨ AN (đã chuyển nhượng)	Việt Nam	Số 3 đường 1 KCN Sóng Thần I, Bình Dương	4603000016	0.5	1.00%
Tổng cộng				11	21.91%

Điều 17. Quyền của cổ đông của Công ty

17.1 Quyền của cổ đông phổ thông: người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Quyền biểu quyết:

- Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết

tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

- Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Theo đó, quyền dự họp và tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông cũng được áp dụng cho người nhận chuyển nhượng (thay cho người chuyển nhượng) đối với số cổ phần đã chuyển nhượng trong trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.
- Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất;
- Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:
 - + Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;
 - + Cổ phiếu quỹ;
 - + Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;
 - + Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai;
 - + Cổ phần do công ty con nắm giữ: khi một công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ cổ

phần của công ty mẹ;

- + Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông: cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các vấn đề này.
- + Bất kỳ thay đổi nào về quyền biểu quyết phải được các cổ đông sở hữu loại cổ phần bị ảnh hưởng bất lợi bởi sự thay đổi đó biểu quyết thông qua.

b) Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

- Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.
- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - + Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
 - + Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

c) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:

- Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

- Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.
- Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công ty về thủ tục cung cấp thông tin và tài liệu như sau: Công ty cung cấp tài liệu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Cổ đông phải thanh toán cho Công ty chi phí sao chụp tài liệu.

d) Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:

Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.

e) Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:

- Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.

f) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:

- Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc tổ chức lại Công ty.
- Yêu cầu mua lại cổ phần phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định của tổ chức định giá sẽ là quyết định cuối cùng.

- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp (trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu).

g) Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty:

- Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ.
- Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật.

h) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:

- Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật hiện hành.
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau:
 - + Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - + Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - + Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
- Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng

dân sự.

i) Quyền được nhận cổ tức:

Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng mức chi trả cổ tức không được cao hơn mức mà Hội đồng quản trị kiến nghị.

j) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế.
- Trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

k) Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.

l) Các quyền khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

17.2 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:

- a) Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 11.3 Điều 11 của Điều lệ này.
- b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác.

17.3 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:

- a) Nhận cổ tức theo quy định tại điểm c khoản 11.3 Điều 11 của Điều lệ này.
- b) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại.
- c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ

đồng, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

17.4 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:

- a) Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 11.3 Điều 11 của Điều lệ này.
- b) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ.
- c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông:

- 18.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
- 18.2 Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 18.3 Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 18.4 Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.
- 18.5 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty;
 - d) Các nghĩa vụ khác:

- Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
- Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định tại các quyết định nội bộ phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông

- 19.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 19.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp như sau:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - d) Giá trị và số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
 - e) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - f) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp
- 19.3 Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 19.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc được lưu giữ tại cả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam do Hội đồng quản trị công ty quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
- 19.5 Chậm nhất là năm (5) ngày sau khi công ty
- a) được thanh toán đầy đủ cho các cổ phần mà công ty phát hành hoặc
 - b) nhận được thông báo và giấy tờ hợp lệ chứng minh việc chuyển nhượng, các chi tiết liên quan đến cổ đông hoặc người nhận chuyển nhượng sẽ được ghi chép vào sổ đăng ký cổ

đồng.

- 19.6 Cổ đông phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị biết về bất kỳ sự thay đổi địa chỉ nào của mình. Trường hợp công ty không nhận được thông báo trên tất cả các liên lạc của công ty với cổ đông sẽ căn cứ vào địa chỉ trong sổ đăng ký cổ đông.
- 19.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.
- 19.8 Quy định khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 20. Chứng chỉ cổ phiếu:

- 20.1 Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 20.7 Điều này.
- 20.2 Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
- 20.3 Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà không phải trả cho Công ty bất kỳ một khoản phí nào.
- 20.4 Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.
- 20.5 Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị tẩy xoá, hỏng hoặc mất, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu nhưng sẽ phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị cấp lại phải có nội dung như quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật Doanh nghiệp.

- 20.6 Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ. Công ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
- 20.7 Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.
- 20.8 Tại từng thời điểm, công ty có thể thay đổi hình thức ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 21. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Kiểm soát.

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 22. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 22.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 22.2 Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:
- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

- e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- f) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
- g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
- h) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại (đối với cổ phần phổ thông Công ty chỉ được mua lại không quá 10%);
- i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- j) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- k) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
- l) Quyết định mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- m) Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 23. Các đại diện được ủy quyền

- 23.1 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba (03) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 23.2 Trường hợp cổ đông cử hơn một (01) người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
- 23.3 Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 23.4 Người được ủy quyền được biểu quyết, bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông nhưng không được ứng cử tại Đại hội đồng cổ đông với tư cách cá nhân.

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 24.1 Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:

- a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCK và tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

24.2 Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

24.3 Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j Khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này;
- d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

24.4 Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j Khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

25.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Báo cáo tài chính năm;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;

- c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- d) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
- e) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- f) Các vấn đề khác theo quy định phù hợp của pháp luật hiện hành.

25.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có quyết định triệu tập họp và lập xong chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;
- c) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
- d) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp. Thông báo mời họp có thể bằng thư, fax hoặc thư điện tử và phải gửi cho cổ đông ít nhất 15 ngày trước ngày họp hoặc thời hạn khác theo quy định của pháp luật hiện hành và thông báo trên trang web công ty .

25.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm j Khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:

- a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn;
- b) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông như quy định tại điểm j Khoản 17.1 Điều 17 Điều lệ này;
- c) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

26.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm

mười một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- 26.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 26.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 26.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 26.4 Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
- a) Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp và Điều 23 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Trước ngày khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 27.2 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- 27.3 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu

thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

27.4 Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

27.5 Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
- b) Chủ tọa cử một người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu (gồm 03 người) theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

27.6 Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

27.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

27.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo

quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.
- c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- d) Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm a, b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

Điều 28. Bầu dồn phiếu

28.1 Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.

28.2 Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:

- a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
- c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên

vào Ban Kiểm soát;

- f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

28.3 Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

28.4 Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

29.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

29.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Đối với các quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất sau mười lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận.

29.3 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

29.4 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

- 29.5 Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan, không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 51% hoặc 65% tổng số cổ phiếu được quyền biểu quyết (đã loại trừ quyền biểu quyết của cổ đông có liên quan đó) thông qua, tương ứng theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
- 29.6 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bất cứ lúc nào để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Nội dung phiếu lấy ý kiến, cách thức, thủ tục gửi, nhận phiếu, kiểm phiếu, ghi biên bản phải tuân thủ quy định tại Điều 145 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
- 29.7 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 30. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 30.1 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.
- 30.2 Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông là người chủ trì phiên họp Đại hội đồng. Những người tham gia họp cử một thư ký ghi biên bản họp. Thư ký có quyền kiểm tra hoặc yêu cầu Ban kiểm soát xem xét tư cách dự Đại hội đồng cổ đông của những người tham gia. Đại hội đồng sẽ quyết định cuối cùng về vấn đề này.
- 31.2 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau và có đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 31.3 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 31.4 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội

dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

- 31.5 Tất cả cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được ghi vào Sổ biên bản.
- 31.6 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

II. Hội đồng quản trị

Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

32.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

32.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e) Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao

dịch của Công ty với người có liên quan;

- h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;
- i) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- j) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- l) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;
- m) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- n) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- o) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều lệ khi cần thiết.
- p) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
- q) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;
- r) Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong

Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

- s) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có);
- t) Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;
- u) Hội đồng quản trị phải lập tức thông báo cho cổ đông trong những trường hợp sau đây:
 - Công ty hoặc Ban lãnh đạo của Công ty bị nghi ngờ có liên quan đến các hoạt động phi pháp.
 - Tình trạng tài chính của Công ty tiếp tục suy giảm và không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật.
 - Công ty kinh doanh bị thua lỗ từ 50% trên vốn chủ sở hữu.
 - Công ty đề xuất thay đổi Chủ tịch hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát.
 - Xảy ra các trường hợp khẩn cấp làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Công ty và khách hàng.
- v) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

32.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

32.4 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.

32.5 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

32.6 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, các cổ đông hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan.

32.7 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

- Quyền được cung cấp thông tin:
 - + Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - + Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.
- Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:
 - + Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - + Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chỉ trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - + Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- Quyền khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

b) Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội

đồng cổ đông;

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

Điều 33. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

- 33.1 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là: 3-11 thành viên theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty phù hợp với Luật Doanh nghiệp và quy chế quản trị Công ty. Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu 01 người. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành.
- 33.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
- 33.3 Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và

các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.

- 33.4 Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

- 34.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 34.2 Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng.
- 34.3 Đối với công ty chứng khoán mà Nhà nước sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ: Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.
- 34.4 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác (đối với công ty niêm yết).
- 34.5 Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
- 34.6 Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 34.9 Điều kiện và tiêu chuẩn khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

- 35.1 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
- 35.2 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
- 35.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày trong các trường hợp sau đây:
- a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát; hoặc thành viên độc lập
 - b) Nhận được đề nghị của Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
 - c) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 35.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 35.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 35.6 Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 35.7 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư

(3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (7) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

35.8 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được hơn một phần hai (1/2) tổng số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Khi Hội đồng quản trị biểu quyết vấn đề liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị thì thành viên này không được tham dự biểu quyết.

35.9 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

35.10 Hội đồng quản trị có thể họp theo hình thức họp mặt hoặc họp qua điện thoại hoặc hội nghị trực tuyến hoặc bằng phương tiện liên lạc khác miễn là các thành viên dự họp có thể nghe rõ và phát biểu. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

36.1 Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn xin từ chức;
- d) Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng quản trị bị mất năng lực hành vi;
- e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

36.2 Trường hợp bổ sung thành viên Hội đồng quản trị: trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có

thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị. Việc bầu mới thành viên Hội đồng quản trị thay thế phải được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 37. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành:

Công ty có thể có thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

37.1 Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty theo quy định của pháp luật.

37.2 Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên Hội đồng quản trị khác, ngoài ra còn có các quyền hạn sau:

- a) Đề xuất với Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc đề xuất với Ban Kiểm soát tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị phản đối đề nghị này;
- b) Thuê tổ chức tư vấn hoặc kiểm toán để thực hiện nhiệm vụ của mình;
- c) Đưa ra ý kiến độc lập về các vấn đề liên quan đến kế hoạch khen thưởng, trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý Công ty;
- d) Đưa ra các ý kiến độc lập về các giao dịch lớn có liên quan và báo cáo cơ quan quản lý khi xét thấy cần thiết.

Điều 38. Chủ tịch Hội đồng quản trị

38.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm hoặc Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

38.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc điều hành, trừ khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Tổng Giám đốc điều

hành phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.

38.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
- e) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- f) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quy định, các hợp đồng thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và đã được Hội đồng quản trị thông qua;
- g) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;
- h) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;
- i) Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;
- j) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- k) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc;
- l) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- m) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
- n) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- o) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;
- p) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- q) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

38.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 39. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

39.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

- a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- f) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;
- m) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

39.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

- a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
- b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- d) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

39.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

- a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- b) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

III. Ban Tổng Giám đốc

Điều 40. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

- 40.1 Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Giám đốc .
- 40.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là 05 năm.
- 40.3 Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của

Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

40.4 Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

40.5 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc) cụ thể như sau:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- f) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- g) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;
- h) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i) Tuyển dụng lao động;
- j) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Giám đốc (Tổng Giám

đốc) ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;

- k) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định tại các quyết định nội bộ khác được ban hành bởi Hội đồng quản trị phù hợp với pháp luật hiện hành.

40.6 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Tổng Giám đốc có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

a) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

b) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định;
- Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

- 41.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 41.2 Sở hữu ít nhất năm phần trăm (05%) số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.
- 41.3 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 41.4 Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.
- 41.5 Tiêu chuẩn và điều kiện khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 42.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này.
- 42.2 Có đơn xin từ chức.
- 42.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 42.4 Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 43. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng Giám đốc

43.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
- b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

- d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- e) Tách biệt tài sản của khách hàng;
- f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

43.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

- a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
- c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- e) Yêu cầu khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

43.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- b) Xác định rủi ro của Công ty;
- c) Đo lường rủi ro;
- d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

III. Ban Kiểm soát

Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

44.1 Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

- a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;

- b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- c) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- d) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này;
- e) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 17.1 Điều 17 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
- f) Khi có yêu cầu khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm h khoản 17.1 Điều 17, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện.
- g) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- h) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;

- i) Đối với trường hợp thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, Ban Kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCK bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- j) Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vi phạm xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
- k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- l) Nhiệm vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

44.2 Quyền của Ban Kiểm soát:

- a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:
 - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:

- Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
- Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

44.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;
- e) Tránh các xung đột lợi ích với công ty và khách hàng;
- f) Các nghĩa vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

44.4 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 44.3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của

Công ty.

- 44.5 Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 45. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

- 45.1 Ban Kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.
- 45.2 Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 05 năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 45.3 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.
- 45.4 Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 45.5 Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 17.1 Điều 17 Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 46. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 46.1 Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.
- 46.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 01 lần.
- 46.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên tham dự.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

- 47.1 Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 47.2 Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là người có liên quan của thành

viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

47.3 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.

47.4 Các điều kiện và tiêu chuẩn khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

48.1 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này;
- b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn xin từ chức;
- d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- e) Các trường hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

48.2 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 49. Các tranh chấp có thể xảy ra

49.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

- a) Cổ đông với Công ty;
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành hay người quản lý công ty quy định tại Điều lệ này;
- c) Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.

49.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty.

tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 50. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 50.1 Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 50.2 Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
- 50.3 Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
- a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
 - b) Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.
- 50.4 Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, thể nhân khi có tố tụng tranh chấp.
- 50.5 Công ty tôn trọng và chấp hành các chế tài của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật khác.

Điều 51. Các giao dịch phải được chấp thuận

- 51.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
- a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
 - c) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc.
- 51.2 Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường

hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết, thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

- 51.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

Điều 52. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan

- 52.1 Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.
- 52.2 Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 53. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

- 53.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

- a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
- b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông.
- c) Nội dung công bố thông tin:

- Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - + Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - + Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - + Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

53.2 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.

53.3 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 54. Năm tài chính

54.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

54.2 Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 55. Hệ thống kế toán

- 55.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 55.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 56. Kiểm toán

- 56.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
- 56.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng quản trị chỉ định.
- 56.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 56.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 57. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

- 57.1 Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi. Cổ tức có thể là tiền

mặt hoặc cổ phiếu hoặc hình thức khác phù hợp với quy định pháp luật.

- 57.2 Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật. Mức chi trả cổ tức không được vượt quá mức đề xuất của Hội đồng quản trị .
- 57.3 Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- 57.4 Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng: Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 58. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 59. Trích lập các quỹ theo quy định

- 59.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
- a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
 - c) Quỹ khen thưởng 5% lợi nhuận ròng và quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận ròng;
 - d) Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán.
 - e) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
- 59.2 Trường hợp các tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này khác với quy định của pháp luật hiện hành thì công ty phải điều chỉnh thay đổi theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI

GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 60. Gia hạn thời hạn hoạt động

- 60.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc

thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

60.2 Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên trên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 61. Tổ chức lại Công ty

61.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định pháp luật sau khi được sự chấp thuận của UBCK.

61.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 62. Giải thể

62.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ này nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- b) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
- c) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- d) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.

62.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

62.3 Hội đồng quản trị công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.

Điều 63. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 64. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

- 64.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 64.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 65. Ngày hiệu lực

- 65.1 Bản điều lệ này gồm 08 Chương, 65 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2020 theo Nghị Quyết số 001/NQ/ĐHĐCĐ/HVS-2020 ngày 29/04/2020 của ĐHĐCĐ. Điều lệ này thay thế Điều lệ ngày 22/01/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS trước đây.
- 65.2 Điều lệ này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau.
- 65.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 65.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty mới có giá trị.
- 65.5 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 04 năm 2020
- 65.6 Chữ ký của NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Hoàng Linh